



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng

Tel: 05113. 639 639 \* Fax: 05113. 639 638

Email: [atax@vnn.vn](mailto:atax@vnn.vn)

Website: [www.atax.vn](http://www.atax.vn)

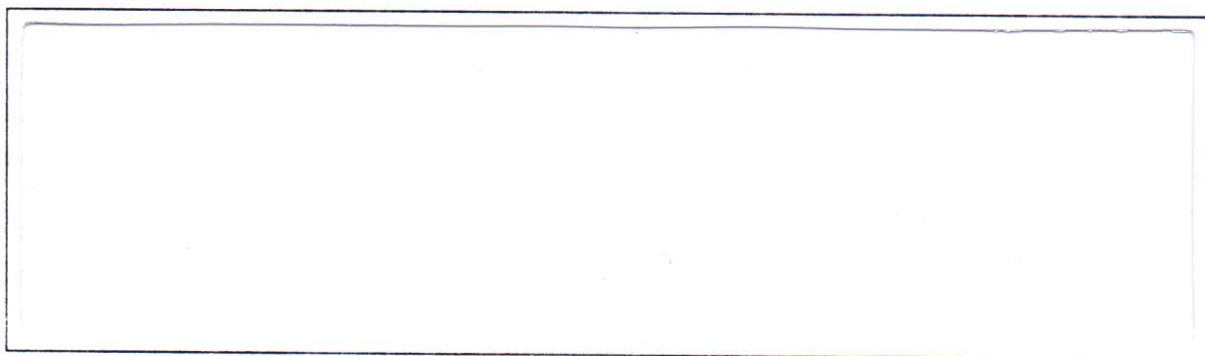
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower

4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM

Tel: 08.62556668 \* Fax: 08.22200823

Email: [atax\\_hcm@vnn.vn](mailto:atax_hcm@vnn.vn)

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐẮKLẮK**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lắk (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/4/2014)
Ông Nguyễn Đức Trọng	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 27/4/2014)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên
Ông Bùi Văn Tuấn	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Toàn	Giám đốc
Ông Bùi Văn Tuấn	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Nguyễn Quang Toàn**  
**Giám đốc**

*Đắk Lắk, ngày 23 tháng 3 năm 2015*



Số: 50 - TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐăkLăk**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐăkLăk (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/02/2015, từ trang 04 đến trang 20 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực ĐăkLăk tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

C.T.  
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc về khoản lỗ của Công ty lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 6.013.504.657 VND, chiếm 21,3% vốn đầu tư của Chủ sở hữu, và cũng tại ngày 31/12/2014 khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty 14.723.243.196 VND (Nợ ngắn hạn bằng 306% tài sản ngắn hạn). Điều này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kiểm toán viên



**Trần Thị Thanh Tiếng**  
Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0819-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Giám đốc



**Nguyễn Văn Sĩ**  
Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0104-2013-105-1

T.N.H.  
N  
THUẾ  
I.A.  
HÀU



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>7.148.156.412</b>	<b>10.679.613.949</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>3.985.838.913</b>	<b>4.345.517.655</b>
1. Tiền	111		3.578.473.983	4.345.517.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		407.364.930	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.154.037.604</b>	<b>5.369.621.065</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		3.027.557.305	362.542.000
2. Trả trước cho người bán	132		124.500.000	5.003.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135		1.980.299	3.579.065
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	<b>956.195.334</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	956.195.334
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.279.895</b>	<b>8.279.895</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.279.895	8.279.895
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>102.405.382.999</b>	<b>107.283.666.051</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>101.419.279.002</b>	<b>106.624.657.462</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	101.408.779.002	106.452.461.378
- Nguyên giá	222		124.409.996.158	124.409.996.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.001.217.156)	(17.957.534.780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.500.000	172.196.084
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>986.103.997</b>	<b>659.008.589</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	986.103.997	659.008.589
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>109.553.539.411</b>	<b>117.963.280.000</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>87.336.644.068</b>	<b>102.299.370.848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.871.399.608</b>	<b>33.675.826.848</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	890.000.000
2. Phải trả người bán	312		13.731.975.647	16.272.424.962
3. Người mua trả tiền trước	313		-	280.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.04	711.648.051	837.717.393
5. Phải trả người lao động	315		250.364.869	286.035.500
6. Chi phí phải trả	316	V.05	7.177.411.041	11.609.048.993
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	3.500.600.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.465.244.460</b>	<b>68.623.544.000</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.06	65.465.244.460	68.623.544.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>22.216.895.343</b>	<b>15.663.909.152</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.07	<b>22.216.895.343</b>	<b>15.663.909.152</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.230.400.000	28.230.400.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.013.504.657)	(12.566.490.848)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>109.553.539.411</b>	<b>117.963.280.000</b>



**Hồ Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu



**Mai Thị Thu Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Toàn**  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 07/02/2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

**MẪU B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>28.227.727.071</b>	<b>20.494.761.444</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.1	<b>28.227.727.071</b>	<b>20.494.761.444</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.234.128.930	10.514.446.992
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>16.993.598.141</b>	<b>9.980.314.452</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.3	<b>38.564.690</b>	<b>13.257.512</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.4	<b>9.074.997.384</b>	<b>11.102.449.620</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.922.608.117	10.980.345.854
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.404.779.252	1.481.330.368
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>6.552.386.195</b>	<b>(2.590.208.024)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.038.779.734	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.038.179.738	-
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>599.996</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.552.986.191</b>	<b>(2.590.208.024)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>6.552.986.191</b>	<b>(2.590.208.024)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.321	(918)



**Hồ Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu



**Mai Thị Thu Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Toàn**  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 07/02/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

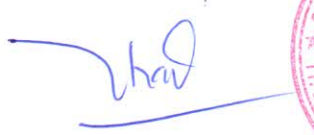
**MẪU B03-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.552.986.191</b>	<b>(2.590.208.024)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.043.682.376	6.714.730.153
- Chi phí lãi vay	06		8.922.608.117	10.980.345.854
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20.519.276.684</b>	<b>15.104.867.983</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		2.215.583.461	(393.604.098)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		956.195.334	227.427.360
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(290.699.450)	(778.909.121)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(327.095.408)	(221.741.252)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(13.359.412.791)	(8.448.912.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.713.847.830</b>	<b>5.489.128.048</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.876.483.654)	(937.825.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.876.483.654)</b>	<b>(937.825.788)</b>
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.180.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.197.042.918)	(2.562.737.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.197.042.918)</b>	<b>(382.737.300)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(359.678.742)</b>	<b>4.168.564.960</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.345.517.655</b>	<b>176.952.695</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.985.838.913</b>	<b>4.345.517.655</b>



**Hồ Thị Thanh Thủy**  
Người lập biểu



**Mai Thị Thu Thảo**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Toàn**  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 07/02/2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000596136, đăng ký lần đầu ngày 31/10/2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 21/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 02- Hùng Vương, phường Tụ An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nhà máy thủy điện đóng tại xã Eawy, huyện EaH’leo, tỉnh Đắk Lắk

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, cầu đường, thủy lợi, điện.
- Xây dựng và lắp đặt mạng truyền dẫn và thiết bị viễn thông.
- Thiết kế công trình điện năng, giám sát thi công xây dựng công trình điện năng.
- Sản xuất cấu trúc thép, bê tông và các sản phẩm bê tông cốt thép, mạ kẽm nhúng nóng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

***Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

**4. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.
- Chi phí sửa chữa gia cố Thủy điện.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2-3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy thủy điện đóng tại xã Eawy, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Theo số liệu ghi nhận trong sổ sách kế toán Công ty, năm 2014 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	129.083.569	319.075
Tiền gửi ngân hàng	3.449.390.414	4.345.198.580
Các khoản tương đương tiền (*)	407.364.930	-
<b>Cộng</b>	<b>3.985.838.913</b>	<b>4.345.517.655</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	78.079.876.288	45.564.723.541	729.370.001	36.026.328	124.409.996.158
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	78.079.876.288	45.564.723.541	729.370.001	36.026.328	124.409.996.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.326.897.876	8.935.782.786	665.132.398	29.721.720	17.957.534.780
Tăng trong năm	2.733.171.931	2.291.260.933	14.746.221	4.503.291	5.043.682.376
- <i>Trích khấu hao</i>	2.733.171.931	2.291.260.933	14.746.221	4.503.291	5.043.682.376
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.060.069.807	11.227.043.719	679.878.619	34.225.011	23.001.217.156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	69.752.978.412	36.628.940.755	64.237.603	6.304.608	106.452.461.378
Tại ngày cuối năm	67.019.806.481	34.337.679.822	49.491.382	1.801.317	101.408.779.002

- Toàn bộ giá trị đầu tư của Dự án thủy điện Ea Đrăng 2 đã được thế chấp để đảm bảo nợ vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bắc

Đắk Lắk. Giá trị còn lại cuối năm của tài sản thế chấp này là 101.408.779.002 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 660.312.260 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**3. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	235.050.319	196.562.750
Chi phí sửa chữa	746.994.644	450.268.736
TSCD không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	4.059.034	12.177.103
<b>Cộng</b>	<b>986.103.997</b>	<b>659.008.589</b>

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	623.259.774	689.463.110
Thuế TN cá nhân	1.000.875	7.489.291
<b>Cộng</b>	<b>711.648.051</b>	<b>837.717.393</b>

**5. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dài hạn VND Ngân hàng BIDV Bắc Đắk Lắk (i)	7.139.565.662	11.124.912.318
Lãi vay Bùi Thị Liên Hương	-	31.649.167
Lãi vay Nguyễn Đức Trọng	-	21.454.639
Lãi vay Công đoàn Công ty Điện Lực Đắk Lắk	-	59.265.523
Lãi vay dài hạn USD Ngân hàng BIDV Bắc Đắk Lắk (i)	37.845.379	371.767.346
<b>Cộng</b>	<b>7.177.411.041</b>	<b>11.609.048.993</b>

(i): Theo phụ lục hợp đồng số 01/2013 ký kết giữa Công ty CP Thủy điện Điện lực Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Đắk Lắk, Công ty được cơ cấu trả dần theo tiến độ số nợ lãi này đến ngày 30/06/2031.

**6. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

**Vay dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	65.465.244.460	68.623.544.000
<b>Cộng</b>	<b>65.465.244.460</b>	<b>68.623.544.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(\* Chi tiết nợ vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng BIDV Bắc Đắk Lắk VND (i)	54.782.364.000	57.912.364.000
Ngân hàng BIDV Bắc Đắk Lắk USD (i)	10.682.880.460	10.711.180.000
<b>Cộng</b>	<b>65.465.244.460</b>	<b>68.623.544.000</b>

(i): Theo phụ lục hợp đồng số 01/2013 ký kết giữa Công ty CP Thủy điện Điện lực Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Đắk Lắk, Công ty được cơ cấu trả dần theo tiến độ số nợ gốc này đến ngày 30/06/2031.

7. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.230.400.000	(9.976.282.824)	18.254.117.176
Lỗ trong năm	-	(2.590.208.024)	(2.590.208.024)
Số dư cuối năm trước	28.230.400.000	(12.566.490.848)	15.663.909.152
Lãi trong năm	-	6.552.986.191	6.552.986.191
Số dư cuối năm nay	28.230.400.000	(6.013.504.657)	22.216.895.343

b/ Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Nguyễn Thị Liên	1.500.000.000	5,31%	1.500.000.000	5,31%
Cổ đông khác (*)	24.310.400.000	86,11%	24.310.400.000	86,11%
<b>Cộng</b>	<b>28.230.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>28.230.400.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Cổ đông có tỷ lệ dưới 5% vốn đầu tư chủ sở hữu

b/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2.877.800	2.877.800
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phần phổ thông	2.823.040	2.823.040
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	-	-
+ Cổ phần phổ thông	2.823.040	2.823.040

\* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 (Đồng/cổ phần)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>28.227.727.071</b>	<b>20.494.761.444</b>
+ Doanh thu bán điện	27.760.575.253	20.099.575.897
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	467.151.818	395.185.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>28.227.727.071</b>	<b>20.494.761.444</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	10.789.911.266	10.166.523.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	444.217.664	347.923.276
<b>Cộng</b>	<b>11.234.128.930</b>	<b>10.514.446.992</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.564.690	13.257.512
<b>Cộng</b>	<b>38.564.690</b>	<b>13.257.512</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay, lãi trả chậm	8.922.608.117	10.980.345.854
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	152.389.267	122.103.766
<b>Cộng</b>	<b>9.074.997.384</b>	<b>11.102.449.620</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm bồi thường	6.038.179.734	-
Xử lý công nợ	600.000	-
	<b>6.038.779.734</b>	-

11/1-52/2014/210

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**6. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khắc phục sự cố sau lũ	6.038.179.738	-
<b>Cộng</b>	<b>6.038.179.738</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	6.552.986.191	(2.590.208.024)
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>354.112.703</b>	<b>572.940.479</b>
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	131.662.125	450.046.993
Thuế GTGT không được khấu trừ và phạt chậm nộp thuế	-	1.595.847
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp SXKD	70.400.000	39.000.000
Chi phí tiền lãi vượt mức khống chế theo quy định	-	8.523.750
Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	30.000.000	-
Lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ góp thiếu	67.050.578	73.773.889
Chi cho HĐQT và BKS ngoài quy định	55.000.000	-
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>6.907.098.894</b>	<b>(2.017.267.545)</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>6.907.098.894</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>-</b>	<b>(2.017.267.545)</b>
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	758.007.226	544.893.636
Chi phí nhân công	2.151.124.703	1.748.293.435
Chi phí khấu hao	5.043.682.376	6.714.730.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.713.398	1.918.321.163
Chi phí khác bằng tiền	2.928.897.847	340.094.030
<b>Cộng</b>	<b>12.020.425.550</b>	<b>11.266.332.417</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.  
Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	65.465.244.460	69.513.544.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.838.913	4.345.517.655
Nợ thuần	61.479.405.547	65.168.026.345
Vốn chủ sở hữu	22.216.895.343	15.663.909.152
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>276,72%</b>	<b>416,04%</b>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.838.913	4.345.517.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.029.537.604	366.121.065
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.015.376.517</b>	<b>4.711.638.720</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	65.465.244.460	69.513.544.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.731.975.647	19.773.024.962
Chi phí phải trả	7.177.411.041	11.609.048.993
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.374.631.148</b>	<b>100.895.617.955</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.***

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

***Quản lý rủi ro thanh khoản.***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

H  
A  
P  
P



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.985.838.913	-	3.985.838.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.029.537.604	-	3.029.537.604
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.015.376.517</b>	<b>-</b>	<b>7.015.376.517</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	-	65.465.244.460	65.465.244.460
Phải trả người bán và phải trả khác	13.731.975.647	-	13.731.975.647
Chi phí phải trả	7.177.411.041	-	7.177.411.041
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.909.386.688</b>	<b>65.465.244.460</b>	<b>86.374.631.148</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.345.517.655	-	4.345.517.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.121.065	-	366.121.065
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.711.638.720</b>	<b>-</b>	<b>4.711.638.720</b>

<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	890.000.000	68.623.544.000	69.513.544.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.773.024.962	-	19.773.024.962
Chi phí phải trả	11.609.048.993	-	11.609.048.993
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.272.073.955</b>	<b>68.623.544.000</b>	<b>100.895.617.955</b>

Tổng giá trị tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn giá trị các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn. Ban giám đốc đánh giá rằng mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng do Nhà máy phát điện đã hoạt động ổn định nên Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về tình hoạt động liên tục**

Khoản lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 6.013.504.657 VND, chiếm 21,3% vốn đầu tư của Chủ sở hữu. Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2014 khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền 14.723.243.196 VND (Nợ ngắn hạn bằng 306% tài sản ngắn hạn). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, trong năm nay Công ty đã bắt đầu kinh doanh có lãi và Ban giám đốc cam kết sẽ có các biện pháp tốt hơn để cải thiện tình hình tài chính trong các năm tiếp theo, nên Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Giao dịch trả tiền vay	Quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Đức Trọng	Thành viên hội đồng quản trị	380.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>380.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

Tiền lương và thù lao		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		481.734.663	367.304.226
<b>Cộng</b>		<b>481.734.663</b>	<b>367.304.226</b>

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

**Theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là bán điện thương phẩm, chiếm tỉ trọng 98,35%, còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó Công ty kết hợp thuyết minh trong phần VI.1 “Doanh thu” và VI.2 “Giá vốn” chi tiết cho từng bộ phận.

**Theo khu vực địa lý:** Văn phòng và Nhà máy của Công ty đóng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên thuyết minh báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Hồ Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 07/02/2015